

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 230,761,908,115 | 231,655,102,851 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 110 | | 2,257,357,063 | 1,507,341,698 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2,257,357,063 | 1,507,341,698 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 120 | V.02 | 162,205,200 | 188,788,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 531,000,000 | 531,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 128 | | (368,794,800) | (342,214,000) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 24,830,523,982 | 33,788,672,698 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 20,083,375,977 | 23,134,723,985 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4,287,921,465 | 7,685,653,780 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 136 | V.03 | 2,825,559,378 | 2,968,294,933 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (2,366,332,838) | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 202,365,449,310 | 194,958,814,841 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 205,719,068,350 | 195,358,330,593 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3,353,619,040) | (1,389,515,752) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,146,372,560 | 1,201,487,614 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | 130,858,448 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 467,838,549 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.05 | 678,534,011 | 1,070,629,166 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 104,411,202,758 | 136,861,697,912 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | 12,394,054,511 | 12,394,837,862 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 216 | | 12,394,054,511 | 12,394,837,862 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | 220 | | 28,050,612,406 | 30,193,435,172 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 26,335,562,484 | 28,192,739,254 |
| - Nguyên giá | 222 | | 120,576,470,229 | 118,724,729,483 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (94,240,907,745) | (90,531,990,229) |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 1,715,049,922 | 2,000,695,918 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5,788,007,600 | 5,788,007,600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4,072,957,678) | (3,787,311,682) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 11,938,502,692 | 16,821,829,160 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 11,938,502,692 | 16,821,829,160 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 42,441,625,037 | 66,714,262,337 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 40,753,638,751 | 65,026,276,051 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác | 253 | | 4,634,906,773 | 4,634,906,773 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (2,946,920,487) | (2,946,920,487) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9,585,408,112 | 10,737,333,381 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 9,585,408,112 | 10,737,333,381 |

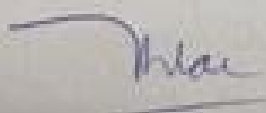
| | | | | |
|--|--------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | | 335,173,110,873 | 368,516,800,763 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| | Ma_so | TM | | |
| A. Nợ phải trả | 300 | | 169,629,504,958 | 188,606,039,226 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 121,624,864,117 | 151,616,946,884 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 24.988.578.540 | 13.322.415.040 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 3112 | | 1.299.036.422 | 551.677.287 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 0 | 84.240.742 |
| 5. Phải trả người lao động | 314 | | 0 | 0 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 4.798.404.120 | 7.008.910.807 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 83.602.345.046 | 123.553.850.850 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.336.499.989 | 6.495.852.158 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 48,004,640,841 | 36,989,092,342 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 38.404.640.841 | 28.375.092.342 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 9.600.000.000 | 10.614.000.000 |
| B. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 165,543,605,915 | 179,910,761,537 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 165,543,605,915 | 179,910,761,537 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 128.070.000.000 | 128.070.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 24.156.097.000 | 24.156.097.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 21.221.178.468 | 20.879.178.468 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (7.903.669,553) | 6.805.486,069 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421A | | 6.403.225.000 | 6.403.225.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | (14.306.894,553) | 402.261,069 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 335,173,110,873 | 368,516,800,763 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lại Tuyết Thanh



Lại Tuyết Thanh



Trịnh Bá Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.16 | 39,408,085,752 | 33,079,235,748 | 111,511,119,593 | 123,497,365,786 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 39,408,085,752 | 33,079,235,748 | 111,511,119,593 | 123,497,365,786 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.17 | 37,622,362,673 | 24,656,741,326 | 91,140,885,514 | 94,847,884,709 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1,785,723,079 | 8,422,494,422 | 20,370,234,079 | 28,649,481,077 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18 | 303,614,803 | 618,210,297 | 2,978,505,519 | 1,184,225,378 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.19 | 2,464,185,328 | 4,035,421,085 | 9,852,974,221 | 11,360,368,773 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 1,399,878,925 | 968,310,838 | 6,702,785,768 | 6,315,620,812 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1,440,008,851 | 2,051,802,941 | 7,416,391,159 | 6,224,482,327 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,734,107,048 | 2,886,465,260 | 16,105,819,636 | 12,013,675,563 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 (21-22)-(24+25)) | 30 | | (4,548,963,345) | 67,015,433 | (10,026,445,418) | 235,181,792 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.20 | 0 | 13,049,514 | 5,388,446 | 318,840,914 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.21 | 129,135,044 | 59,967,708 | 4,285,837,581 | 81,834,007 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (129,135,044) | (46,918,194) | (4,280,449,135) | 237,006,907 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | (4,678,098,389) | 20,097,239 | (14,306,894,553) | 472,188,699 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 0 | 10,427,368 | 0 | 69,927,630 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52) | 60 | | (4,678,098,389) | 9,669,874 | (14,306,894,553) | 402,261,069 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.22 | (365) | 1 | (1,117) | 31 |

Người lập biểu



Lại Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trịnh Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B03 - DN
 (Ban hành theo TT.200/2014/TT-BCT
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 Năm 2016
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Ma_so | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------|-----------------------------------|------------------------|
| | | Năm Nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 74.862.677,736 | 102.613.647,278 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (33.479.308,629) | (94.321.054,014) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (18.835.880,093) | (18.196.234,352) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (7.041.890,801) | (6.213.709,766) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (24.157,890) | (98.769,771) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 19.867.608,727 | 33.083.993,511 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (18.110.700,814) | (10.588.873,545) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD | 20 | 17.238.348,236 | 6.278.999,341 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | 0 | 0 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (820.937,170) | (744.143,163) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | (129.574,067) | (3.288,001) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 25.272.637,300 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8.170,497 | 42.816,921 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 24.330.296,560 | (704.614,243) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | 0 | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 148.578,068,354 | 173.462.458,656 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (189.396,697,785) | (177.865.692,903) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | 0 | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (40.818,629,431) | (4.403,234,247) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 750.015,365 | 1.171.150,851 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 0 |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | 1.507.341,698 | 336.190,847 |
| Tiền tồn cuối kỳ | 70 | 2.257.357,063 | 1.507.341,698 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Tuyết Thanh

Lại Tuyết Thanh

Trịnh Bá Kiên

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)

MÃ CK: ICF

Mã số thuế: 0 3 0 1 8 0 5 6 9 6

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2016 và năm 2015 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền đồng sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016 là: **3,353,619,040.00**

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (Năm) |
|---------------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 |
| Máy móc thiết bị | 07-12 |
| Phương tiện vận tải | 06-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-08 |

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + Chi phí trả trước tiền thuê đất: phân bổ đến tháng 9/2049
 - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12-Báo cáo theo bộ phận

- Ngành nghề kinh doanh của công ty: Sản xuất chế biến thủy Sản
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp.

HCM

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2016 là năm thứ 12 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 9 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 26% và 4.5% BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 22% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

| 1- Tiền và các khoản tương đương tiền: | Số năm nay | Số năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 14,618,977 | 52,199,751 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2,242,738,086 | 1,455,141,947 |
| Cộng | 2,257,357,063 | 1,507,341,698 |
| 2- Đầu tư tài chính ngắn hạn: | | |
| - Sở hữu 7,836 cổ phiếu PVD | 531,000,000 | 531,000,000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (368,794,800) | (342,214,000) |
| Cộng | 162,205,200 | 188,786,000 |

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

| | | | |
|-------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu khách hàng (a) | | 20,083,375,977 | 23,134,723,985 |
| - Trả trước cho người bán (b) | | 4,287,921,465 | 7,685,653,780 |
| - Các khoản phải thu khác (c) | | 15,219,613,889 | 15,363,132,795 |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khác | | (2,366,332,838) | |
| | Cộng | 37,224,578,493 | 46,183,510,560 |
| (a) Bao gồm: | | 20,083,375,977 | 23,134,723,985 |
| Ngoại tệ (USD) | \$ 818,326.52 | 18,576,012,004 | 23,061,644,413 |
| VND | | 1,507,363,973 | 73,079,572 |
| (b) Bao gồm: | | 4,287,921,465 | 7,685,653,780 |
| Ngoại tệ (USD) | \$ - | - | 7,685,653,780 |
| VND | | 4,287,921,465 | |
| (c) Bao gồm: | | 15,219,613,889 | 15,363,132,795 |
| Phải thu khác ngắn hạn | | 2,825,559,378 | 2,968,294,933 |
| Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại | | 1,591,229,943 | 2,449,384,220 |
| Phải thu người lao động | | 131,250,000 | 402,160,385 |
| Phải thu khác | | 1,103,079,435 | 116,750,328 |
| Phải thu khác dài hạn | | 12,394,054,511 | 12,394,837,862 |
| Phải thu từ bên liên quan | | 462,491,763 | 462,491,763 |
| Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ | | 462,491,763 | 462,491,763 |
| Phải thu từ đối tượng khác | | 11,931,562,748 | 11,932,346,099 |
| Công ty CP ACOMFOOD | | 10,819,162,748 | 10,819,946,099 |
| Ông Đặng Văn Đoàn | | 1,112,400,000 | 1,112,400,000 |

4- Hàng tồn kho:

| | | | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | Số năm nay | Số năm trước |
| - Nguyên liệu, vật liệu + bán TP + hóa chất + bao bì... | | 177,526,306,724 | 165,098,156,538 |
| - Công cụ, dụng cụ | | 2,686,238,114 | 2,839,955,992 |
| - Thành phẩm | | 25,470,190,064 | 23,073,115,170 |
| - Hàng đi gửi | | - | 5,303,324,272 |
| - Chi phí SKKD dở dang | | 36,333,448 | 43,778,621 |
| | Cộng | 205,719,068,350 | 196,358,330,593 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3,353,619,040) | (1,389,515,752) |
| | Cộng | 202,365,449,310 | 194,968,814,841 |

5- Tài sản nắn cố định

a- Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà Xưởng vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|-------------------------|------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2016 | 43,718,683,540 | 67,304,751,844 | 7,734,556,758 | 1,818,478,087 | 120,576,470,229 |
| Tăng | | | | | - |
| Giảm | | | | | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 43,718,683,540 | 67,304,751,844 | 7,734,556,758 | 1,818,478,087 | 120,576,470,229 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2016 | 25,588,212,571 | 60,282,498,455 | 5,701,864,845 | 1,791,471,729 | 93,364,047,600 |
| Tăng | 456,823,417 | 276,250,536 | 136,655,849 | 7,130,343 | 876,860,145 |
| Giảm | | | | | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 26,045,035,988 | 60,558,748,991 | 5,838,520,694 | 1,798,602,072 | 94,240,907,745 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2016 | 18,130,470,969 | 7,022,253,389 | 2,032,691,913 | 27,006,358 | 27,212,422,629 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 17,673,647,552 | 6,746,002,853 | 1,896,036,064 | 19,876,015 | 26,335,562,484 |

b. Tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá | Nhãn hiệu thương mại | Phần mềm vi tính | Cộng |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/09/2016 | 5,712,920,000 | 75,087,600 | 5,788,007,600 |
| Tăng | | | |
| Giảm | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | 5,712,920,000 | 75,087,600 | 5,788,007,600 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 30/09/2016 | 3,926,458,579 | 75,087,600 | 4,001,546,179 |
| Tăng | 71,411,499 | | 71,411,499 |
| Giảm | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | 3,997,870,078 | 75,087,600 | 4,072,957,678 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 30/09/2016 | 1,786,461,421 | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | 1,715,049,922 | - | 1,715,049,922 |
| 6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | | | |
| - Chi phí xây dựng cơ bản | | 11,938,502,692 | 16,821,829,160 |
| Trong đó: | | | |
| - Chi phí đào ao nuôi tôm | | 11,600,502,692 | 16,653,829,160 |
| - Chi phí mua sắm TSCĐ | | 138,000,000 | 138,000,000 |
| 7- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: | | 42,441,625,037 | 66,714,262,337 |
| - Đầu tư vào công ty liên kết trong nước: | | 22,219,425,650 | 39,600,000,000 |
| - Công ty TNHH SX KD DV SAGA | | 22,219,425,650 | 39,600,000,000 |
| - Góp vốn cổ phần ra nước ngoài: | | 15,587,292,614 | 25,426,276,051 |
| - Công ty INCOMPISH US | | 14,992,000,000 | 14,992,000,000 |
| - Công ty INCOMPISH EU | | 3,542,213,101 | 10,434,276,051 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư | | (2,946,920,487) | (2,946,920,487) |
| - Đầu tư dài hạn khác | | 4,634,906,773 | 4,634,906,773 |
| - Công ty TNHH TM VEGA | | 4,634,906,773 | 4,634,906,773 |
| 8- Tài sản dài hạn khác: | | | |
| - Tiền thuế đất phân bổ đến năm 2049 | | 8,779,419,693 | 9,046,264,053 |
| - Phân bổ khác | | 806,968,419 | 1,691,059,328 |
| Cộng | | 9,586,408,112 | 10,737,333,381 |
| 9- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước: | | 26,297,614,962 | 13,874,052,327 |
| - Phải trả người bán (a) | | 24,988,578,540 | 13,322,415,040 |
| - Người mua trả tiền trước | | 1,299,036,422 | 551,637,287 |
| (a) Bao gồm: | | 24,988,578,540 | 13,322,415,040 |
| Nước ngoài | \$ 846,380.50 | 19,288,555,796 | 8,268,806,898 |
| Trong nước | | 5,700,022,744 | 5,053,608,142 |
| 10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: | | | |
| Số thuế phải nộp | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | - | 60,082,852 |
| - Thuế TNDN | | - | 24,157,890 |
| Cộng | | - | 84,240,742 |
| Số thuế phải thu | | | |
| Thuế XNK | | 678,534,011 | 1,070,629,166 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | | - | - |
| | | 678,534,011 | 1,070,629,166 |

| | | | | |
|---|-----------|--------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 11- Chi Phí phải trả ngắn hạn | | | | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | | 600,000,000 | 600,000,000 |
| - Các khoản phải trả khác: | | | | |
| Phải trả khác ngắn hạn | | | 4,798,404,120 | 7,008,910,807 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | | | 487,874,390 | 159,694,765 |
| Kinh phí công đoàn | | | 1,690,188,687 | 1,647,611,057 |
| Tiền thâm niên giữ lại | | | 1,422,199,806 | 1,489,441,153 |
| Phải trả cho Công ty CP TM TS Á Châu | | | - | 2,000,000,000 |
| Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công | | | 524,141,013 | 924,984,343 |
| Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng | | | 50,000,000 | 300,000,000 |
| Các khoản phải trả khác | | | 644,000,224 | 487,179,489 |
| Phải trả khác dài hạn | | | 38,404,640,841 | 26,375,092,342 |
| Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Xuân (*) | | (*) | 10,924,640,841 | 15,575,092,342 |
| Phải trả cho ông Nguyễn Phát Quang (*) | | (*) | 9,800,000,000 | 9,800,000,000 |
| Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thu (*) | | (*) | 1,680,000,000 | 1,000,000,000 |
| Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thủy (*) | | (*) | 11,000,000,000 | - |
| Cộng | | | 43,203,044,961 | 33,384,003,149 |
| 12- Các khoản vay và nợ ngắn hạn: | | | | |
| - Vay ngắn hạn | | | | |
| - Vay ngắn hạn (a) | | | 82,588,345,046 | 121,801,850,850 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả (b) | | | 1,014,000,000 | 1,752,000,000 |
| Cộng | | | 83,602,345,046 | 123,553,850,850 |
| (a) Bao gồm: | 22,790,00 | 856,433,22 | 82,588,345,046 | 121,801,850,850 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN | | | | |
| Ngoại tệ (USD) | \$ | 856,433,22 | 19,518,113,084 | 57,087,840,806 |
| VND | | | 55,077,588,102 | 56,901,948,513 |
| - Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank) | | | | |
| Ngoại tệ (USD) | | | | 5,041,429,215 |
| VND | | | 7,992,643,860 | 2,770,632,315 |
| (b) Bao gồm: | | | 1,014,000,000 | 1,752,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank) | | | 1,014,000,000 | 1,752,000,000 |
| - Vay dài hạn: | | | | |
| - Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank) | | | | 1,014,000,000 |
| - Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Xuân | | | 6,500,000,000 | 6,500,000,000 |
| - Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Thu | | | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| | | | 9,500,000,000 | 10,614,000,000 |
| 13- Vốn chủ sở hữu: | | | | |
| | | Vốn đăng ký | VĐT của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần |
| - Sở đầu quỹ | | 868,000,000,000 | 128,070,000,000 | 24,156,097,000 |
| - Tăng trong quý | | - | - | - |
| - Giảm trong quý | | - | - | - |
| - Sở cuối quý | | 868,000,000,000 | 128,070,000,000 | 24,156,097,000 |
| Cổ phiếu: | | | Cuối quý | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành | | | 12,807,000 | 12,807,000 |
| Trong đó: cổ phiếu thường | | | 12,807,000 | 12,807,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | - | - |
| Vì- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1- Doanh thu: | | | Quý 4/2016 | Quý 4/2015 |
| - Doanh thu xuất khẩu | \$ | 1,361,950,48 | 30,564,606,209 | 31,075,037,837 |
| - Doanh thu nội địa | | | 6,853,144,875 | 1,790,684,379 |
| - Doanh thu khác | | | 1,990,334,668 | 213,513,532 |
| Cộng | | | 39,408,085,752 | 33,079,235,748 |
| 2- Giá vốn hàng bán: | | | 37,622,362,673 | 24,658,741,326 |

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| 3- Doanh thu hoạt động tài chính: | | |
| Lãi tiền gửi | 451,623 | 10,155,634 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán | 36,702,048 | 231,366,299 |
| Lãi chênh lệch tỷ cuối niên độ | 266,461,132 | 376688064 |
| Cộng | 303,614,803 | 618,210,297 |
| 4- Chi phí tài chính: | | |
| Chi phí lãi vay | 1,399,678,925 | 968,310,838 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán | 2,731,663 | 1,999,450,204 |
| Lỗ chênh lệch tỷ cuối niên độ | 1,034,261,540 | 1,012,605,243 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 27,293,200 | 54,854,600 |
| Cộng | 2,464,165,328 | 4,035,421,085 |
| 5- Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 424,365,742 | 417,965,102 |
| Chi phí xuất hàng | 614,876,646 | 955,634,456 |
| Chi phí tham gia hội chợ | | |
| Chi phí thuê hồng môi giới | 101,077,606 | 51,356,630 |
| Chi phí bảng tên khác | 299,668,657 | 626646753 |
| Cộng | 1,440,008,651 | 2,051,602,941 |
| 6- Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 2,153,333,573 | 2,223,410,516 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 3,891,364 | 12,701,282 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 118,023,405 | 119,536,652 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 154,870,209 | 109,272,754 |
| Chi phí bằng tiền khác | 303,988,497 | 421,542,056 |
| Cộng | 2,734,107,048 | 2,886,465,260 |
| 7- Thu nhập khác: | | |
| Thanh lý TSCĐ | | 13,049,514 |
| Khoản thu khác | | 0 |
| Cộng | 0 | 13,049,514 |
| 8- Chi phí khác: | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | | |
| Chi phí khác | 129,135,044 | 59,967,708 |
| Cộng | 129,135,044 | 59,967,708 |
| 9- Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (4,678,098,389) | 20,997,239 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | | - |
| Thu nhập chịu thuế | (4,678,098,389) | 20,997,239 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Hoạt động kinh doanh chính | 15% | 15% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | - | 3,014,586 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 3,014,586 |
| | | 10,427,366 |
| 10- Lãi cơ bản trên cổ phiếu: | | |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (4,678,098,389) | 9,669,873 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông | | - |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 12,807,000 | 12,807,000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (365) | 1 |
| 11- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên vật liệu | 64,580,994,300 | 75,757,805,263 |
| Chi phí nhân công | 6,227,678,311 | 5,895,352,993 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 948,271,644 | 1,024,983,108 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,944,643,016 | 3,194,477,477 |
| Chi phí khác | 2,185,556,139 | 2,076,790,383 |
| Cộng | 75,887,141,410 | 87,949,409,224 |

VII- Công bố thông tin

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo quy định tại TT 155/2015 TT-BTC ngày 05/10/2015 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Mã CK: ICF giải trình như sau:

Doanh thu tăng 119% so với quý 4 năm trước, các chi phí khác đều giảm

Nhưng giá vốn tăng cao dẫn đến lỗ

VIII- Thông tin khác

1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Nợ phải thu | | Quý 4/2015 | Quý 4/2015 |
|------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP ACOMFOOD | VND | 10.819.162.748 | 10.819.946.099 |
| Nợ phải trả | | | |
| Công ty CP ACOMFOOD | | - | - |
| Bà Nguyễn Thị Kim Xuân | VND | 15.924.640.841 | - |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thu | VND | 1.080.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Phát Quang | VND | 9.800.000.000 | 9.800.000.000 |
| B Nguyễn Thị Kim Thủy | | 11.000.000.000 | - |
| | Cộng | 38.404.640.841 | 9.800.000.000 |

1-CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch cơ gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

| | Giá trị sổ sách | Tăng (Giảm) | Giá trị hợp lý | Dự phòng giảm giá |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 531.000.000 | (368.794.800) | 162.205.200 | (368.794.800) |
| Chứng khoán vốn | 531.000.000 | (368.794.800) | 162.205.200 | (368.794.800) |
| Đầu tư dài hạn | 45.388.545.524 | (2.946.920.487) | 42.441.625.037 | (2.946.920.487) |
| Công ty liên kết | 40.753.638.751 | (2.946.920.487) | 37.806.718.264 | (2.946.920.487) |
| Đầu tư dài hạn khác | 4.634.906.773 | - | 4.634.906.773 | - |
| Cộng | 45.919.545.524 | (3.315.715.287) | 42.603.830.237 | (3.315.715.287) |
| Tại ngày 30/09/2016 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 531.000.000 | (341.501.600) | 189.498.400 | (341.501.600) |
| Chứng khoán vốn | 531.000.000 | (341.501.600) | 189.498.400 | (341.501.600) |
| Đầu tư dài hạn | 44.388.545.524 | (2.946.920.487) | 41.441.625.037 | (2.946.920.487) |
| Công ty liên kết | 39.753.638.751 | (2.946.920.487) | 36.806.718.264 | (2.946.920.487) |
| Đầu tư dài hạn khác | 4.634.906.773 | - | 4.634.906.773 | - |
| Cộng | 44.919.545.524 | (3.288.422.087) | 41.631.123.437 | (3.288.422.087) |

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (30/09/2016).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lại Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lại Tuyết Thanh



Tổng Giám đốc

Trần Bá Hoàng